

Số: ~~3156~~ /QĐ-UBND

Mê Linh, ngày 01 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2021 của huyện Mê Linh**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MÊ LINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mê Linh về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước huyện Mê Linh năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện và Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Mê Linh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

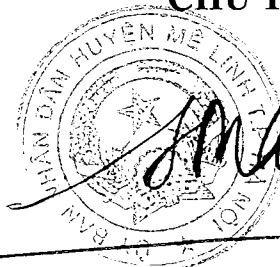
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện Mê Linh, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố Hà Nội;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện KSND, TAND huyện;
- Các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện Mê Linh;
- Lưu: VT, TCKH (50b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Anh Tuấn

**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN,
QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN MÊ LINH NĂM 2021**
(Đính kèm Quyết định số: **3156** /QĐ-UBND ngày **01/8/2022** của UBND huyện Mê Linh)

Năm 2021, là năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, đồng thời là năm kéo dài thực hiện thời kỳ ổn định 2017-2020 nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách năm 2021 và giai đoạn 2021-2025; với sự quyết liệt, đổi mới trong phương thức chỉ đạo điều hành, ngay từ đầu năm UBND huyện đã chủ động xây dựng chương trình hành động và chỉ đạo các cấp, các ngành quán triệt, bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp HĐND và UBND huyện giao, triển khai thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt là nhiệm vụ tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách. Năm 2021, cùng với sự chủ động, tích cực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực và đồng đều ở các lĩnh vực. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố thuận lợi, cũng còn nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống nhân dân, hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì được đà phục hồi nhưng còn tiềm ẩn khó khăn,... tác động không nhỏ đến việc thực thi các chính sách kinh tế và cân đối thu, chi ngân sách năm 2021;

Ngay từ đầu năm, Thường trực Huyện uỷ - HĐND - UBND huyện đã chỉ đạo Cơ quan thuế, Tài chính, Kho Bạc, chính quyền cấp xã, thị trấn triển khai đồng bộ các giải pháp thiết thực với mục tiêu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 một cách tích cực, phấn đấu vượt mức dự toán thu NSNN được HĐND huyện giao. Kết quả cụ thể như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Giao dự toán thu NSNN:

1. Dự toán Thành phố giao:

a. Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện: 781.700,00 triệu đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất 273.000 triệu đồng);

b. Tổng thu ngân sách huyện:

- Dự toán giao đầu năm: 1.301.567,00 triệu đồng;

- Dự toán giao bổ sung trong năm: 105.026,25 triệu đồng;

- Dự toán giao sau điều chỉnh bổ sung: 1.406.593,25 triệu đồng, (trong đó: thu tiền sử dụng đất 273.000,00 triệu đồng);

2. Dự toán huyện giao:

a. Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện:

Dự toán giao đầu năm: 1.115.700,00 triệu đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất 607.000,00 triệu đồng);

b. Tổng thu ngân sách huyện:

- Dự toán giao đầu năm: 1.635.567,00 triệu đồng;

- Dự toán giao bổ sung trong năm (thu chuyển nguồn, kết dư, bổ sung mục tiêu của Thành phố): 676.262,44 triệu đồng;

- Dự toán giao sau điều chỉnh bổ sung: 2.311.829,44 triệu đồng, (trong đó: thu tiền sử dụng đất 607.000 triệu đồng);

II. Kết quả thực hiện dự toán thu NSNN:

1. Thu NSNN trên địa bàn: năm 2021 thực hiện: 9.308.155,40 triệu đồng:

- Thu Ngân sách Trung Ương: 6.897.914,17 triệu đồng;

- Thu Ngân sách cấp Thành phố: 126.511,37 triệu đồng;

- Thu Ngân sách cấp huyện: 2.030.946,86 triệu đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất 366.432,33 triệu đồng);

- Thu Ngân sách xã: 252.782,99 triệu đồng (trong đó: thu tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất 5.563,67 triệu đồng);

Trong đó:

a) Tổng thu NSNN trên địa bàn: thực hiện 942.015,96 triệu đồng; trong đó: thu NSNN trên địa bàn theo dự toán Thành phố giao thực hiện cả năm đạt: 938.314,53 triệu đồng/781.700,00 triệu đồng đạt 120,5% so với dự toán Thành phố và 84,4% dự toán HĐND huyện giao, giảm 40,7% so với cùng kỳ, chi tiết các khoản thu như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đạt 610,01 triệu đồng (trong đó thuế GTGT là 420,21 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp 189,79 triệu đồng). Khoản thu này do ngân sách Trung ương quản lý dẫn đến phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm của Thành phố và HĐND huyện;

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý đạt 252,40 triệu đồng (trong đó, thuế GTGT là 182,54 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp 69,86 triệu đồng). Khoản thu này do ngân sách Trung ương quản lý dẫn đến phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm của Thành phố và HĐND huyện;

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 709,47 triệu đồng (trong đó, thuế GTGT là 279,82 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp là

429,65 triệu đồng). Khoản thu này do ngân sách Trung ương quản lý dẫn đến phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm của Thành phố và HĐND huyện;

- Thu thuế ngoài quốc doanh: thực hiện 256.155,91 triệu đồng/262.500,00 triệu đồng, đạt 97,5% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Thuế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn thu của ngân sách huyện, chi tiết:

+ Thuế giá trị gia tăng: thực hiện 146.961,96 triệu đồng/182.900,00 triệu đồng, đạt 80,3% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 18,6% so với cùng kỳ; Nguyên nhân: Năm 2021, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã làm ảnh hưởng đến việc sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh; ngày 19/10/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/UBTVQH15 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ Doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 (trong đó: *Giảm thuế giá trị gia tăng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các hàng hóa, dịch vụ sau đây: (i) Dịch vụ vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; (ii) Sản phẩm và dịch vụ xuất bản; dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; tác phẩm nghệ thuật và dịch vụ sáng tác, nghệ thuật, giải trí; dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí*); Do đó, đã ảnh hưởng trực tiếp đến các khoản thu ngân sách nhà nước;

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt: thực hiện 92,41 triệu đồng/200,00 triệu đồng, đạt 46,2% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 18,2% so với cùng kỳ;

Thuế TTĐB là loại thuế gián thu đánh vào một số hàng hóa đặc biệt do các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ tại. Thuế này do các cơ sở trực tiếp sản xuất ra hàng hóa đó nộp nhưng người tiêu dùng là người chịu thuế vì thuế được cộng vào giá bán. Hàng hóa, dịch vụ này chủ yếu là rượu, bia, thuốc lá, kinh doanh vũ trường, xổ số, mát xã, karaoke... Khoản thu này không đạt dự toán và giảm so với cùng kỳ là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và Doanh nghiệp nộp trọng điểm đã giải thể;

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: thực hiện 108.717,25 triệu đồng/78.800,00 triệu đồng, đạt 137,9% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 46,8% so với cùng kỳ;

+ Thuế tài nguyên: thực hiện 384,28 triệu đồng/600,00 triệu đồng, đạt 64,0% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 31,2% so với cùng kỳ; Nguyên nhân: Một số đơn vị khai thác nước dùng cho sản xuất kinh doanh khai thác ít hơn năm trước do nhu cầu kinh doanh thu hẹp, vì vậy số thuế tài nguyên nộp thấp hơn so với cùng kỳ;

- Lệ phí trước bạ nhà đất: thực hiện 8.836,44 triệu đồng/4.800,00 triệu đồng, đạt 184,1% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 33,6% so với cùng kỳ. Khoản thu này vượt dự toán là do việc chuyển nhượng bất động sản và chuyển đổi mục đích sử dụng đất;

- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy: thực hiện 90.219,98 triệu đồng/94.900,00 triệu đồng, đạt 95,1% so với dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 10,3% so với cùng kỳ. Số thu không đạt dự toán giao là do nền kinh tế chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 kéo dài, ảnh hưởng đến tiêu dùng của toàn xã hội trong đó có mua sắm phương tiện đã ảnh hưởng đến số thu ngân sách;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: thực hiện 8.377,02 triệu đồng/6.500,00 triệu đồng, đạt 128,8% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 1,7% so với cùng kỳ. Trong năm, một số xã làm tốt công tác thu hồi các khoản dư nợ từ năm trước chuyển sang do đó tổng số thu trong năm vượt dự toán giao;

- Thuế thu nhập cá nhân: thực hiện 60.207,71 triệu đồng/41.000,00 triệu đồng, đạt 146,8% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 44,6% so với cùng kỳ; Trong năm, việc chuyển nhượng bất động sản có sự phát triển theo đó số thuế thu nhập cá nhân từ lĩnh vực này tăng cao;

- Thu tiền sử dụng đất: thực hiện 366.432,33 triệu đồng/273.000,00 triệu đồng (*tăng thu 93.432,33 triệu đồng; trong đó: phần ngân sách huyện được hưởng theo tỷ lệ điều tiết tăng thu là 50.403,48 triệu đồng*), đạt 134,2% dự toán Thành phố, giảm 65,3% so với cùng kỳ; tuy nhiên, thu tiền sử dụng đất tính theo dự toán HĐND huyện giao: thực hiện 366.432,33 triệu đồng/607.000,00 triệu đồng (*hụt thu 240.567,67 triệu đồng*), đạt 60,4% dự toán HĐND huyện giao, giảm 65,3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 không đạt kế hoạch HĐND huyện giao: ngoài các khó khăn, vướng mắc chung về tranh chấp, xác minh nguồn gốc đất đai; công tác đấu giá chịu ảnh hưởng rất lớn do ảnh hưởng trực tiếp của dịch bệnh Covid-19, đặc biệt, tại các thời điểm giãn cách xã hội, như: Việc tổ chức điều tra, khảo sát, kiểm đếm, quy chủ, công khai giải phóng mặt không thực hiện được vì giãn cách xã hội; Khó khăn trong trao đổi, tiếp xúc vận động nhân dân đối với các hộ dân chưa đồng thuận và không thực hiện được biện pháp cưỡng chế kiểm đếm do hạn chế tập trung đông người; Năng lực tài chính của các cá nhân trúng đấu giá bị ảnh hưởng dẫn đến nhiều thửa đất trúng đấu giá không nộp tiền sử dụng đất, phải hủy kết quả và tổ chức đấu giá lại; Các dự án bị dừng, giãn, hoãn thi công nên nhiều dự án chưa thể hoàn thành hạ tầng theo kế hoạch; Một số dự án chuyển tiếp đang ứng vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố chậm được bố trí vốn do vướng mắc cơ chế, chính sách, dẫn đến chưa có kinh phí để giải phóng mặt bằng và thi công phần diện tích còn lại của dự án; Quá trình thực hiện phát sinh cơ chế chính sách mới phải dành lại một phần trong diện tích đất ở để bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội theo Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021, cần điều chỉnh quy hoạch để báo cáo cấp có thẩm quyền thu hồi đất

trước khi tổ chức đấu giá; Trong bối cảnh các chủ đầu tư, các xã, thị trấn tập trung phòng chống dịch bệnh, có những thời điểm các địa phương chưa thực sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, tháo gỡ khó khăn trong công tác GPMB; Sự phối hợp của các phòng, ban, ngành thuộc huyện, các chủ đầu tư dự án và các xã, thị trấn chưa kịp thời, sâu sát, nhuần nhuyễn;

- Tiền thuê mặt đất, mặt nước: thực hiện 75.172,71 triệu đồng/60.000,00 triệu đồng, đạt 125,3% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 14,5% so với cùng kỳ. Số thu vượt dự toán là kết quả của việc đẩy mạnh công tác thu nợ, cưỡng chế nợ thuế đối với các đơn vị nợ đọng thuế. Ngoài ra, một số đơn vị hết thời gian được miễn tiền thuê đất theo chính sách ưu đãi đầu tư và phải thực hiện một phần nghĩa vụ tài chính theo quy định;

- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất: thực hiện 5.563,67 triệu đồng. Khoản thu này (thu nợ cũ của các dự án còn nợ trước đây) phát sinh ngoài dự toán giao đầu năm của Thành phố và HĐND huyện;

- Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: thực hiện 3.005,1 triệu đồng/2.700,00 triệu đồng, đạt 111,3% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, giảm 7,3% so với cùng kỳ; Số thu phát sinh tăng so dự toán là do các xã đã tập trung đẩy mạnh công tác đấu thầu quỹ đất công ích, công tác thu hồi nợ cũ;

- Thu phí, lệ phí: thực hiện 26.186,78 triệu đồng/22.800,00 triệu đồng, đạt 114,8% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 10,7% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản thu phí cấp biển số xe NSTW hưởng 100%, số thu phí ngân sách huyện hưởng đạt 5.400,81 triệu đồng/8.300,00 triệu đồng, bằng 65,1% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 5,8% so cùng kỳ. Số thu không đạt dự toán là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19;

- Thu khác ngân sách: thực hiện 38.156,83 triệu đồng; trong đó: thu khác ngân sách trên địa bàn theo dự toán Thành phố giao thực hiện cả năm đạt: 11.785,93 triệu đồng/13.500 triệu đồng, đạt 87,3% dự toán Thành phố và HĐND huyện giao, tăng 10,4% so với cùng kỳ;

b. Thu từ các khoản huy động, đóng góp: thực hiện 56.202,25 triệu đồng, trong đó: Quận Tây Hồ hỗ trợ xây dựng nông thôn mới dự án Trường Mầm non Tiến Thắng, xã Tiến Thắng là 50.000,00 triệu đồng, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố Hà Nội hỗ trợ huyện mua hệ thống xét nghiệm phân tử RealtimePCR viur SARS-CoV-2 cho Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh là 3.630,00 triệu đồng và các tổ chức cá nhân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng tại một số xã, thị trấn thuộc huyện;

c. Các khoản thu khác phát sinh trên địa bàn không nằm trong dự toán Thành phố giao: thực hiện 6.651.104,03 triệu đồng. Đây là các khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu do các cơ quan Trung ương thu trên địa bàn và tính vào tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện;

2. Tổng số thu ngân sách huyện được hưởng sau điều tiết là: 640.171,78 triệu đồng (*trong đó NS huyện là 607.980,79 triệu đồng, NS xã là 32.190,99 triệu đồng*), đạt 125,8 % so với dự toán Thành phố và 75,9% dự toán HĐND huyện giao. Số thu sau điều tiết để cân đối chi thường xuyên và chi đầu tư XDCB theo phân cấp là 255.002,07 triệu đồng, đạt 108,2% so dự toán Thành phố và HĐND huyện giao; các khoản thu điều tiết để cân đối chi đầu tư XDCB (*thu tiền sử dụng đất, tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công*) là 328.967,16 triệu đồng (*trong đó: tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán Thành phố giao 50.403,48 triệu đồng, UBND huyện đã trình HĐND huyện phân bổ 18.000 triệu đồng, số tiền còn lại 32.403,48 triệu đồng hiện vẫn còn tồn trong kết dư ngân sách huyện năm 2021; tăng thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công thuộc ngân sách cấp xã 5.563,67 triệu đồng, các xã, thị trấn đã phân bổ cho các dự án đầu tư XDCB do cấp xã làm chủ đầu tư 2.871,35 triệu đồng, số tiền còn lại đang ở kết dư ngân sách xã là 2.692,32 triệu đồng*), đạt 120,5% so với dự toán Thành phố và 54,2% dự toán HĐND huyện giao; Thu các khoản huy động, đóng góp là 56.202,25 triệu đồng;

3. Tổng thu bổ sung từ ngân sách Thành phố: 897.963,25 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối 618.780 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán Thành phố giao;
- Trong năm, Thành phố giao một số nhiệm vụ cho huyện Mê Linh thực hiện và bổ sung có mục tiêu 279.183,25 triệu đồng;

4. Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách: các khoản thu chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang năm 2021 đạt 307.762,97 triệu đồng (*trong đó ngân sách cấp huyện 280.220,98 triệu đồng; ngân sách cấp xã 27.542,01 triệu đồng*); thu kết dư đạt 263.473,21 triệu đồng (*trong đó ngân sách cấp huyện 244.022,23 triệu đồng; ngân sách cấp xã 19.450,98 triệu đồng*);

5. Thu bổ sung NS cấp trên tại các xã, TT: 173.598,99 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối 98.536,90 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán huyện giao;
- Bổ sung có mục tiêu 75.062,09 triệu đồng, đảm bảo hoạt động thường xuyên và các hoạt động trọng tâm phát sinh trong năm tại các xã, thị trấn;

III. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán thu ngân sách

Năm 2021, thu NSNN trên địa bàn huyện Mê Linh theo dự toán Thành phố giao đạt 120,5% so với dự toán Thành phố và 84,4% dự toán HĐND huyện giao, có được kết quả đó là do công tác thu ngân sách luôn được Huyện uỷ - HĐND - UBND huyện quan tâm chỉ đạo sát sao. Ngành Thuế đã chủ động triển khai áp dụng đồng bộ và quyết liệt các biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu và chống thất thu ngân sách. Công tác quản lý, giám sát kê khai thuế ngày càng chặt chẽ và tạo được những

chuyển biến mới; Công tác thu ngân sách trên địa bàn luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Mê Linh, sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành chuyên môn trong huyện, sự phối hợp có hiệu quả của UBND các xã thị trấn cùng với Chi cục thuế tăng cường công tác tuyên truyền, giải đáp chính sách thuế cho người nộp thuế bằng văn bản, bằng trả lời qua điện thoại hoặc giải đáp trực tiếp tại cơ quan thuế; Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính về thuế nhanh, gọn đảm bảo đúng thủ tục tạo sự đồng thuận của NNT trong việc chấp hành nghĩa vụ đối với NSNN;

Tuy nhiên, năm 2021, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã làm ảnh hưởng đến việc sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh; ngày 19/10/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/UBTVQH15 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ Doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 (trong đó: *Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019; Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19 trong năm 2021 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương quyết định; Giảm thuế giá trị gia tăng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các hàng hóa, dịch vụ sau đây: (i) Dịch vụ vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; (ii) Sản phẩm và dịch vụ xuất bản; dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; tác phẩm nghệ thuật và dịch vụ sáng tác, nghệ thuật, giải trí; dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí); Bên cạnh đó, công tác quản lý hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn gặp khó khăn, do địa bàn rộng chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, kinh doanh mùa vụ, nên cũng ảnh hưởng đến thu nộp ngân sách;*

Do sự phát triển chưa đồng đều giữa các ngành, một số doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước, số thuế kê khai phát sinh phải nộp của tháng, quý giảm so với cùng kỳ đã ảnh hưởng đến số thu ngân sách;

B. CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

I. Giao dự toán chi ngân sách huyện:

1. Dự toán Thành phố giao:

1.1. Dự toán Thành phố giao đầu năm: 1.301.567,00 triệu đồng;

1.2. Dự toán Thành phố giao bổ sung trong năm: 105.026,25 triệu đồng;

1.3. Dự toán Thành phố giao sau điều chỉnh bổ sung: 1.406.593,25 triệu đồng, (trong đó: giao chi đầu tư XD CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất 273.000 triệu đồng);

2. Dự toán HĐND huyện giao:

2.1. Dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 1.635.567,00 triệu đồng;

2.2. Dự toán giao điều chỉnh, bổ sung trong năm (từ nguồn bổ sung MTNSTP, nguồn đóng góp XD CSHT, nguồn kết dư): 311.653,91 triệu đồng;

2.4. Dự toán giao sau điều chỉnh bổ sung: 1.947.220,91 triệu đồng (trong đó: giao chi đầu tư XD CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất 291.000,00 triệu đồng);

II. Kết quả thực hiện dự toán chi ngân sách huyện:

1. Tổng chi ngân sách địa phương huyện năm 2021 thực hiện: 2.007.045,24 triệu đồng/1.947.220,91 triệu đồng, đạt 145,0% so với dự toán Thành phố giao, đạt 103,1% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 1.770.434,43 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 236.610,80 triệu đồng (Chi tiết tại Biểu số 62);

a. Chi đầu tư xây dựng

* Chi đầu tư xây dựng trong năm:

Tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của huyện thực hiện 638.786,01 triệu đồng/978.646,92 triệu đồng, bao gồm chi ngân sách cấp huyện 629.646,08 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 9.139,92 triệu đồng; đạt 110,0% dự toán Thành phố giao, đạt 65,3% dự toán huyện giao. Số thực hiện vượt dự toán Thành phố giao là do trong năm huyện đã giao tăng thu tiền sử dụng đất và tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất, tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn để chi đầu tư XD CB;

* Về công nợ XD CB:

Hiện nay, trên địa bàn huyện không còn nợ XD CB. Toàn bộ các dự án triển khai đúng mức kế hoạch vốn được giao, không để phát sinh nợ mới. Các dự án hoàn thành sau khi được phê duyệt toán được bố trí đủ 100% số vốn còn thiếu về chi phí bảo hành công trình và thỏa thuận hợp đồng trong hợp đồng đã ký kết;

b. Chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên thực hiện 910.131,12 triệu đồng/967.666,25 triệu đồng, đạt 130,2% so với dự toán Thành phố, đạt 94,1% so với dự toán huyện giao (gồm: chi ngân sách cấp huyện 722.967,45 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 187.163,67 triệu đồng). Trong đó:

* **Chi sự nghiệp kinh tế:** thực hiện 23.438,02 triệu đồng/26.290,12 triệu đồng, đạt 89,2% dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 19.246,31 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 4.191,71 triệu đồng;

* **Chi sự nghiệp môi trường:** thực hiện 45.126,77 triệu đồng/45.467,06 triệu đồng, đạt 126,2% so dự toán Thành phố giao, đạt 99,3% so dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 44.412,51 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 714,26 triệu đồng;

* **Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:**

Thực hiện 401.186,67 triệu đồng/406.480,88 triệu đồng, đạt 118,8% so với dự toán Thành phố giao, đạt 98,7% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 401.091,80 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 94,86 triệu đồng;

* **Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình:**

Thực hiện 43.360,91 triệu đồng/54.703,48 triệu đồng, đạt 79,2% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 24.609,94 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 18.750,96 triệu đồng;

* **Chi sự nghiệp văn hoá thông tin:** thực hiện 8.982,51 triệu đồng/11.948,71 triệu đồng, đạt 75,2% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 7.964,50 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 1.018,01 triệu đồng;

* **Chi sự nghiệp thể dục thể thao:** thực hiện 3.143,93 triệu đồng/4.895,17 triệu đồng, đạt 64,2% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 3.010,11 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 133,82 triệu đồng;

* **Chi đảm bảo xã hội:** thực hiện 143.575,77 triệu đồng/148.937,98 triệu đồng, đạt 96,4% dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 96.667,20 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 46.908,57 triệu đồng;

* **Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:** thực hiện 180.565,30 triệu đồng/202.170,50 triệu đồng, đạt 89,3% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 82.696,55 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 97.868,75 triệu đồng;

* **Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình:** thực hiện 1.882,96 triệu đồng/2.230,04 triệu đồng, đạt 84,4% so với dự toán huyện giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện 871,44 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 1.011,52 triệu đồng;

* **Chi khác ngân sách huyện:**

Thực hiện 7.139,60 triệu đồng/7.427,11 triệu đồng, đạt 96,1% so với dự toán huyện giao, việc sử dụng nguồn chi khác dùng để chi hỗ trợ các đơn vị khi thực hiện các nhiệm vụ chính trị huyện giao;

c. Chi chuyển nguồn ngân sách từ 2021 sang 2022:

Tổng số chi chuyển nguồn là 458.128,10 triệu đồng. Trong đó:

* **Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 417.820,89 triệu đồng, trong đó:**

- Chuyển nguồn vốn đầu tư XD CB: 312.952,66 triệu đồng;
- Chuyển nguồn chi thường xuyên: 15.211,20 triệu đồng;

- Chuyển nguồn CCTL: 89.657,03 triệu đồng;

*** Chuyển nguồn ngân sách cấp xã, TT: 40.307,20 triệu đồng, trong đó:**

- Chuyển nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản: 680,15 triệu đồng;

- Chuyển nguồn dự toán chi thường xuyên: 2.934,46 triệu đồng;

- Chuyển nguồn CCTL: 36.692,59 triệu đồng;

d. Chi nộp ngân sách cấp trên các khoản chi năm 2019, 2020 do hết nhiệm vụ chi là: 16.034,71 triệu đồng, trong đó:

* Ngân sách huyện nộp ngân sách Thành phố: 15.275.087.766 đồng, gồm:

- Nguồn mục tiêu năm 2019 còn dư nộp trả:

+ Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản (*vốn kéo dài năm 2019 chuyển sang năm 2020*) là: 822.197.000 đồng;

+ Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, Thành phố hỗ trợ NTM theo Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 6/7/2012 là: 210.499.000 đồng;

- Nguồn mục tiêu năm 2020 còn dư nộp trả:

+ Kinh phí đặc thù công tác Đảng là: 338.878.900 đồng;

+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp: 60.412.000 đồng;

+ Kinh phí dạy nghề cho lao động nông thôn là: 140.240.000 đồng;

+ Trợ cấp 1 lần với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016) là: 200.000.000 đồng;

+ Cấp bù học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập: 387.000.000 đồng;

+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật BHXH là: 60.524.000 đồng;

+ Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố: 1.940.251.050 đồng;

+ Kinh phí thực hiện đề án Sửa học đường (Quyết định 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018) là: 6.382.514.664 đồng;

+ Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT là: 381.181.152 đồng;

Kinh phí hoạt động của Đội trật tự xây dựng đô thị (Quyết định 4956/QĐ-UBND ngày 26/7/2017) là: 556.240.000 đồng;

+ Kinh phí tặng quà cho các đối tượng chính sách theo quy định của Thành phố là: 1.234.600.000 đồng;

+ Phân bổ và giao dự toán (ngân sách Trung ương-Vốn sự nghiệp) thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2020 là: 6.000.000 đồng;

+ Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn TPHN và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã để hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là: 304.550.000 đồng;

+ Bổ sung kinh phí duy tu, duy trì vệ sinh môi trường là: 2.250.000.000 đồng;

* Ngân sách xã nộp ngân sách huyện là: 759.625.250 đồng;

2. Chi từ nguồn dự phòng ngân sách:

Thực hiện 30.913,98 triệu đồng (trong đó ngân sách cấp huyện là 28.541,00 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 2.372,98 triệu đồng) đạt 124,6% so với dự toán Thành phố giao, đạt 97,2% so với dự toán huyện giao. Việc sử dụng nguồn dự phòng, dùng để chi phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện, chi bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, chi thực hiện Diễn tập khu vực phòng thủ huyện năm 2021 và chi hỗ trợ các đơn vị khi thực hiện các nhiệm vụ chính trị huyện giao ngoài dự toán đầu năm;

3. Chi từ nguồn cắt giảm, tiết kiệm thêm chi thường xuyên năm 2021:

Thực hiện 21.207,24 triệu đồng (trong đó ngân sách cấp huyện là 14.425,24 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 6.782,00 triệu đồng). Việc sử dụng nguồn cắt giảm, tiết kiệm thêm chi thường xuyên năm 2021 để chi phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện;

4. Chi từ nguồn kết dư ngân sách:

- Ngân sách huyện: Thực hiện 206.421,11 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư XDCB là 175.000,00 triệu đồng; chi thường xuyên là 14.856,02 triệu đồng; chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới là 1.290,00 triệu đồng; chi nộp ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi là 15.275,08 triệu đồng;

- Ngân sách xã: Thực hiện 11.929,07 triệu đồng, trong đó chi thường xuyên là 1.040,38 triệu đồng; chi đầu tư XDCB là 9.820,07 triệu đồng; chi nộp trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án xây dựng đường 35 huyện Mê Linh từ Đại Thịnh đến Quang Minh là 309,00 triệu đồng; chi nộp ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi là 759,62 triệu đồng;

5. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: Thực hiện 173.598,99 triệu đồng, trong đó chi bổ sung cân đối ngân sách 98.536,90 triệu đồng; chi bổ sung có mục tiêu: 75.062,09 triệu đồng (kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện; kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 3642/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố Hà Nội; kinh phí thực hiện diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; diễn tập chiến đấu phòng thủ; kinh phí trả công tiêm phòng gia

súc, gia cầm và phun thuốc khử trùng tiêu độc; kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án phòng, chống dịch sốt xuất huyết năm 2021; kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026...);

III. Đánh giá kết quả thực hiện dự toán chi

Thực hiện chủ trương thắt chặt và cắt giảm, tiết kiệm thêm chi tiêu NSNN của Chính phủ và Thành phố để dành nguồn lực cho công tác phòng chống dịch và góp phần kiềm chế lạm phát, ngân sách huyện đã bố trí đáp ứng nhu cầu cho đầu tư xây dựng cơ bản và kinh phí hoạt động của các cấp, các ngành, các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ được giao của mình, đặc biệt là kinh phí đảm bảo an sinh xã hội và phòng chống dịch. Chi ngân sách huyện năm 2021 đã đảm bảo cân đối ngân sách theo tinh thần thực hiện Nghị quyết của Chính phủ số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, đồng thời đảm bảo toàn bộ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng, văn hoá - xã hội trên địa bàn từ huyện đến xã, thị trấn và các nhiệm vụ đột xuất khác trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả. Cụ thể:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: việc phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản được tuân thủ đúng theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn của UBND Thành phố. Trong năm, căn cứ vào điều kiện ghi kế hoạch, tiến độ thực hiện của từng dự án, UBND huyện đã trình Thường trực HĐND huyện tiến hành điều chỉnh kịp thời kế hoạch vốn đảm bảo nguồn cho các dự án đã tạm ứng và thanh toán cho các nhà thầu theo quy định. Các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả đầu tư, góp phần cải thiện được điều kiện làm việc, sinh hoạt văn hoá, các công trình hạ tầng kỹ thuật ngõ xóm và giải quyết cơ bản những bức xúc dân sinh;

- Đối với chi thường xuyên: huyện bố trí ngân sách đảm bảo đủ theo định mức phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 và các nhiệm vụ phát sinh ngoài định mức theo chỉ đạo của UBND huyện. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm, chi ngân sách sự nghiệp giáo dục đào tạo chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi thường xuyên ngân sách huyện (44%); đảm bảo kinh phí cho lĩnh vực y tế thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống và ngăn chặn dịch bệnh (đại dịch Covid-19); triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Đồng thời, UBND huyện đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện cắt giảm dự toán và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2021 (*ngoài số tiết kiệm 10% dành nguồn CCTL giao đầu năm*), tiết giảm tối đa chi phí; kiểm soát chặt chẽ việc chi mua sắm, sửa chữa theo đúng tiêu chuẩn, định mức trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc việc khoán biên chế và chi quản lý hành chính đối với các đơn vị quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp theo quy định của các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Đối với đơn vị sự nghiệp, ngoài định mức giao, UBND huyện cũng đã tăng cường các biện pháp quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn thu được để lại đơn vị chi theo quy định để đảm bảo các hoạt động thường xuyên của đơn vị. Các

nội dung chi tuân thủ theo quy chế chi tiêu nội bộ và gắn trách nhiệm điều hành chi dự toán của thủ trưởng đơn vị;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và UBND Thành phố về nguồn thực hiện cải cách tiền lương gồm: tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kê lương và các khoản có tính chất lương), 50% tăng thu dự toán các cấp ngân sách, 40% nguồn thu được để lại của đơn vị theo chế độ và dành 70% tăng thu thực hiện để thực hiện cải cách tiền lương tạo nguồn đáp ứng kịp thời khi có chính sách tiền lương;

C. CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH

Với kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách như trên, cân đối ngân sách huyện năm 2021 như sau:

- 1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021: 2.283.729,85 triệu đồng;**
- 2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021: 2.196.678,95 triệu đồng;**
- 3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021: 87.050,90 triệu đồng;**

Trong đó:

3.1. Kết dư ngân sách huyện là: 71.638,34 triệu đồng (*trong đó: nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 là 32.403,48 triệu đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất kết dư năm trước chưa phân bổ 25,93 triệu đồng; nguồn thu hồi chi đầu tư XD CB các dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất 6.344,16 triệu đồng; nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố đã hết nhiệm vụ chi 10.520,50 triệu đồng*);

3.2. Kết dư ngân sách xã là: 15.412,56 triệu đồng "*trong đó: nguồn tăng thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công 4.852,67 triệu đồng (gồm: nguồn đền bù thiệt hại nằm trong kết dư năm 2020 còn tồn chuyển sang 2.160,35 triệu đồng; nguồn thu đền bù năm 2021 chưa phân bổ 2.692,32 triệu đồng)*; nguồn tăng thu quỹ đất công xã 1.219,78 triệu đồng (*gồm: nguồn tăng thu năm 2020 còn tồn trong kết dư 934,85 triệu đồng; nguồn 2021 chưa phân bổ 284,93 triệu đồng*); nguồn huy động đóng góp 2.208 triệu đồng (*gồm: nguồn dư tại xã Tráng Việt 500 triệu và xã Mê Linh 1.708 triệu đồng, huy động từ năm 2019 vẫn chưa phân bổ*)";

Trên đây là báo cáo Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách huyện Mê Linh năm 2021./.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số **3156/QĐ-UBND** ngày **01/8/2022** của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	2.311.829	2.110.131	91,28
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	842.630	640.172	75,97
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	703.400	459.313	65,30
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	139.230	180.859	129,90
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	897.963	897.963	100,00
-	Thu bổ sung cân đối	618.780	618.780	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	279.183	279.183	100,00
3	Thu kết dư	263.473	263.473	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	307.763	307.763	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		760	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.947.221	2.023.080	103,90
I	Chi cân đối ngân sách huyện	1.523.963	1.273.794	83,58
1	Chi đầu tư phát triển	723.621	496.455	68,61
2	Chi thường xuyên	712.070	689.939	96,89
3	Dự phòng ngân sách	872	-	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	87.400	87.400	
II	Chi các chương trình mục tiêu	407.223	275.123	67,56
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	30.000	13.490	44,97
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	377.223	261.633	69,36
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		458.128	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	16.035	16.035	100,00

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3156 /QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.115.700	842.630	1.529.287	1.171.920	137,1	139,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.115.700	842.630	942.016	584.649	84,4	69,4
I	Thu nội địa	1.115.700	842.630	942.016	584.649	84,4	69,4
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	610	214		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			252	88		
	- Thuế giá trị gia tăng			183	64		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			70	24		
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			710	248		
	- Thuế giá trị gia tăng			280	98		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			430	150		
	- Thu khác			0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	262.500	92.265	256.156	89.904	97,6	97,4
	- Thuế giá trị gia tăng	182.900	64.015	146.962	51.437	80,4	80,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.800	27.580	108.717	38.051	138,0	138,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	70	92	32	46,2	46,2
	- Thuế tài nguyên	600	600	384	384	64,0	64,0
	- Thuế môn bài						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	41.000	14.350	60.208	21.073	146,8	146,8
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	99.700	38.015	99.056	40.413	99,4	106,3
	Nhà đất	4.800	4.800	8.836	8.836	184,1	184,1
	Ô tô, xe máy	94.900	33.215	90.220	31.577	95,1	95,1
8	Thu phí, lệ phí	22.800	8.300	26.187	5.401	114,9	65,1
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.500	6.500	8.377	8.377	128,9	128,9
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.000	60.000	75.173	75.173	125,3	125,3
12	Thu tiền sử dụng đất	607.000	607.000	366.432	323.403	60,4	53,3
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			2.130	-		
16	Thu khác ngân sách	13.500	13.500	38.157	11.786	282,6	87,3
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác (đã bao gồm thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất)	2.700	2.700	8.569	8.569	317,4	317,4
II	Thu viện trợ						
III	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			16.035	16.035		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			263.473	263.473		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			307.763	307.763		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số **3156** /QĐ-UBND ngày **01/8/2022** của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.947.221	1.723.806	223.415	2.007.045	1.770.434	236.611	103,07	102,70	105,91
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.539.998	1.391.650	148.348	1.273.794	1.152.763	121.031	82,71	82,83	81,59
I	Chi đầu tư phát triển	723.621	713.477	10.145	496.455	487.315	9.140	68,61	68,30	90,10
1	Chi đầu tư cho các dự án	723.621	713.477	10.145	496.455	487.315	9.140	68,61	68,30	90,10
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0	0	0	0	0	0			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	251.738	251.738	0	191.027	191.027	0	75,88	75,88	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0	0	0	0	0	0			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	377.090	377.090	0	309.895	309.895	0	82,18	82,18	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	0	0	0	0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	0	0	0			
II	Chi thường xuyên	712.070	588.263	123.807	673.904	575.537	98.367	94,64	97,84	79,45
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	406.481	406.312	169	401.187	401.092	95	98,70	98,72	56,13
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	0	0			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0			
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	16.035	15.275	760	16.035	15.275	760	100,00	100,00	100,00
IV	Dự phòng ngân sách	872		872	0	0	0	-		-
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	87.400	74.635	12.764	87.400	74.635	12.764	100,00	100,00	100,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	407.223	332.155	75.068	275.123	199.850	75.273	67,56	60,17	100,27
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	30.000	30.000	0	13.490	13.490	0	44,97	44,97	
I	Các dự án xây dựng nông thôn mới	30.000	30.000	0	13.490	13.490	0	44,97	44,97	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	377.223	302.155	75.068	261.633	186.360	75.273	69,36	61,68	100,27
1	Bổ sung mục tiêu đầu năm(a+b)	151.914	143.326	8.588	122.918	114.454	8.464	80,91	79,86	98,55
a	<i>Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên</i>	42.914	34.326	8.588	35.455	26.992	8.464	82,62	78,63	98,55
	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	4.607	4.607	0	4.267	4.267	0	92,62	92,62	
	Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực	1.800	1.800	0	1.800	1.800	0	100,00	100,00	
	Trợ cấp 1 lần đối với người tham gia kháng chiến được tặng bằng khen (Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)	30	30	0	30	30	0	100,00	100,00	
	Cấp bù học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập	2.467	2.467	0	2.467	2.467	0	100,00	100,00	
	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH	362	362	0	205	205	0	56,59	56,59	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật BHXH	377	377	0	247	247	0	65,42	65,42	
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 04/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND TP	3.817	3.817	0	3.064	3.064	0	80,27	80,27	
	Kinh phí hỗ trợ tăng thêm cho UBMTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018)	831	0	831	779	0	779	93,74		
	Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT	1.943	1.943	0	1.639	1.639	0	84,34	84,34	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2020-2021	4.285	4.285	0	1.386	1.386	0	32,33	32,33	
	Kinh phí hoạt động của Đội trật tự xây dựng đô thị (Quyết định 4956/QĐ-UBND ngày 26/7/2017)	3.048	3.048	0	2.742	2.742	0	89,96	89,96	
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất	627	627	0	627	627	0	100,00	100,00	
	Kinh phí cung ứng dịch vụ thủy lợi (phần bàn giao huyện quản lý)	925	925	0	623	623	0	67,35	67,35	
	Kinh phí tặng quà cho các đối tượng chính sách theo quy định của Thành phố	10.038	10.038	0	7.896	7.896	0	78,66	78,66	
	- Trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc	3.334	0	3.334	3.334	0	3.334	100,00		100,00
	- KP tổ chức các hoạt động kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và mừng tết Nguyên Đán Canh Tý	175	0	175	165	0	165	94,29		94,29
	- Kinh phí hỗ trợ tăng thêm cho Ban công tác mặt trận khu dân cư (Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018), do Thành phố cấp thiếu nguồn bổ sung có mục tiêu về huyện	80	0	80	74	0	74	92,45		92,45
	- Hỗ trợ kinh phí hội khuyến học thực hiện Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 20/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ	270	0	270	234	0	234	86,61		86,61
	- Đánh giá xếp loại học tập cộng đồng	170	0	170	150	0	150	88,15		88,15
	- Tạm cấp nguồn CCTL còn thiếu	3.729	0	3.729	3.729	0	3.729	100,00		100,00
b	Bổ sung vốn đầu tư	109.000	109.000	0	87.462	87.462	0	80,24	80,24	
	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản	84.000	84.000	0	63.512	63.512	0	75,61	75,61	
	Bổ sung vốn xố số kiến thiết thủ đô	25.000	25.000	0	23.951	23.951	0	95,80	95,80	
2	Bổ sung trong năm (a+b)	181.775	115.301	66.474	96.959	30.156	66.803	53,34	26,15	100,50

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
a	Bổ sung kinh phí chi thường xuyên	99.275	32.801	66.474	87.329	20.526	66.803	87,97	62,58	100,50
	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu QH khóa XV và đại biểu HĐND các cấp của TPHN nhiệm kỳ 2021-2026	11.691	1.160	10.531	11.691	1.160	10.531	100,00	100,00	100,00
	Bổ sung kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng, thủy sản áp dụng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao năm 2021	2.502	2.502	0	2.329	2.329	0	93,10	93,10	
	Tạm cấp ngân sách cho UBND huyện Thanh Trì, Mê Linh để thực hiện công tác phòng chống dịch	20.000	20.000	0	9.569	7.906	1.663	47,84	39,53	
	Điều chỉnh Kinh phí đặc thù công tác Đảng năm 2021	-261	-261	0	-261	-261	0	100,00	100,00	
	Điều chỉnh kinh phí Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập năm 2021	3.200	3.200	0	3.200	3.200	0	100,00	100,00	
	Điều chỉnh Kinh phí hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo và hộ gia đình sau khi thoát nghèo ổn định cuộc sống (Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 08/7/2019) năm 2021	-753	-753	0	-753	-753	0	100,00	100,00	
	Điều chỉnh Kinh phí dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường công lập trực thuộc Sở GD&ĐT	-250	-250	0	-250	-250	0	100,00	100,00	
	Điều chỉnh Kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2020-2021	-1.400	-1.400	0	-1.400	-1.400	0	100,00	100,00	
	Điều chỉnh Kinh phí hoạt động của Đội Trật tự xây dựng đô thị (Quyết định số 4956/QĐ-UBND ngày 26/7/2017)	-306	-306	0	-306	-306	0	100,00	100,00	
	Điều chỉnh Kinh phí quà Tết, quà 27/7 và quà 2/9 cho các đối tượng chính sách	-2.142	-2.142	0	-2.142	-2.142	0	100,00	100,00	
	Điều chỉnh Kinh phí hỗ trợ học phí do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	4.284	4.284	0	4.284	4.284	0	100,00	100,00	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chuyển kinh phí tạm cấp sang bổ sung có mục tiêu năm 2021 cho các quận, huyện, để thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh covid 19 và chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng đại dịch covid19 (QH nộp trả Thành phố)	-10.371	-10.371	0	-10.371	-10.371	0	100,00	100,00	
	Kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực huyện Mê Linh năm 2021	3.239	3.239	0	3.231	3.231	0	99,75	99,75	
	KP thực hiện nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ dẫn nước vụ Xuân năm 2021	456	0	456	456	0	456	100,00		100,00
	Kinh phí triển khai đề án phòng chống dịch bệnh sốt xuất huyết năm 2021	884	0	884	778	0	778	88,00		88,00
	Kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ, diễn tập phòng thủ dân sự cấp xã năm 2021	700	0	700	700	0	700	100,00		100,00
	BSKP tiêm phòng gia súc, gia cầm và phun khử trùng tiêu độc năm 2021 cho UBND các xã, thị trấn	1.196	0	1.196	1.196	0	1.196	100,00		100,00
	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19	7.544	0	7.544	6.481	0	6.481	85,90		85,90
	KP hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng, gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 của TT Chính phủ, Quyết định 3642/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND Thành phố Hà Nội và Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Thường trực HĐND thành phố Hà Nội	58.076	13.899	44.177	57.912	13.899	44.013	99,72	100,00	99,63
	KP cho xã Tự Lập chi trả hộ ông Lỗ Văn Hòa, thôn Phú Mỹ phải tiêu hủy gia cầm bắt buộc (gà đẻ mắc cúm gia cầm A/H5N6)	71	0	71	71	0	71	100,00		100,00
	KP BS cho xã Đại Thịnh kinh phí đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trung tâm hành chính huyện Mê Linh và khu vực lân cận	414	0	414	414	0	414	100,00		100,00

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	KP BS cho xã Tráng Việt hỗ trợ hộ ông Đỗ Văn Tráng, xóm 4 thôn Đông Cao phải tiêu hủy gia cầm bắt buộc (gà đẻ mắc cúm gia cầm H5N6)	101	0	101	101	0	101	100,00		100,00
	KP BS cho xã Văn Khê thực hiện giải tỏa, cưỡng chế các công trình vi phạm lĩnh vực đất đai, xây dựng trên địa bàn xã Văn Khê	400	0	400	400	0	400	100,00		100,00
b	Bổ sung vốn đầu tư	82.500	82.500	0	9.630	9.630	0	11,67	11,67	
	Bổ sung Kinh phí điều chỉnh đầu tư công	82.500	82.500	0	9.630	9.630	0	11,67	11,67	
3	Mục tiêu năm trước chuyển sang(a+b+c)	43.534	43.529	6	41.756	41.751	6	95,92	95,92	100,00
a	Mục tiêu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	43.293	43.287	6	41.515	41.509	6	95,89	95,89	100,00
	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản	12.681	12.681	0	11.810	11.810	0	93,13	93,13	
	Phân bổ kinh phí (Ngân sách Trung ương - vốn sự nghiệp) thực hiện chương trình mục tiêu phát triển văn hóa năm 2020 (Chống xuống cấp đền Đông Cao, xã Tráng Việt)	3	3	0	3	3	0	100,00	100,00	
	Kinh phí hoạt động của Đội trật tự xây dựng đô thị (Quyết định 4956/QĐ-UBND ngày 26/7/2017)	80	80	0	80	80	0	100,00	100,00	
	Quyết định cấp nhập kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020 cấp Thành phố (02 Nhà văn hóa)	5.000	5.000	0	4.497	4.497	0	89,95	89,95	
	Hỗ trợ các dự án 07 dự án giao thông nông thôn (Tự Lập 03 DA, Tam Đồng 04 DA)	1.050	1.050	0	645	645	0	61,45	61,45	
	Bổ sung vốn dự án: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Chi Đông, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	14.554	14.554	0	14.554	14.554	0	100,00	100,00	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	Phân bổ và giao dự toán (ngân sách Trung ương-Vốn sự nghiệp) thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2020	6	-	6	6	0	6	100,00		100,00
	Hỗ trợ kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 các trường công lập trên địa bàn TPHN	9.920	9.920	0	9.920	9.920	0	100,00	100,00	
<i>b</i>	Mục tiêu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	16	16	0	16	16	0	100,00	100,00	
	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản (Mục tiêu năm 2019 chuyển sang 2020)	16	16	0	16	16	0	100,00	100,00	
<i>c</i>	Mục tiêu chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019	225	225	0	225	225	0	100,00	100,00	
	Mục tiêu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 (Bổ sung vốn xỏ số kiến thiết thủ đô)	225	225	0	225	225	0	100,00	100,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	-	0	458.128	417.821	40.307			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.912.680	1.959.309	102,44
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	173.599	173.599	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.723.806	1.352.614	78,47
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	968.502	629.646	65,01
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	403.238	259.675	64,40
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	9.705	8.339	85,93
1.4	Chi văn hóa thông tin	71.059	57.028	80,25
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	-	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	-	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	439.507	291.050	66,22
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.994	13.555	30,13
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	-	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	755.303	722.967	95,72
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	406.312	401.092	98,72
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	29.992	24.610	82,06
4	Chi văn hóa thông tin	10.809	7.965	73,69
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	895	871	97,36
6	Chi thể dục thể thao	4.661	3.010	64,58
7	Chi bảo vệ môi trường	44.612	44.413	99,55
8	Chi các hoạt động kinh tế	21.618	19.246	89,03
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	91.215	82.697	90,66
10	Chi bảo đảm xã hội	99.927	96.667	96,74
11	Chi thường xuyên khác	7.427	7.140	96,13
III	Dự phòng ngân sách	-	-	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	15.275	15.275	100,00
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	417.821	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/8/2022 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
	TỔNG SỐ	944.594	-	944.594	-	1.329.662	-	911.842	-	-	-	417.821	140,77		96,53
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	755.720	-	755.720	-	745.864	-	722.967	-	-	-	22.897	98,70		95,67
1	Văn phòng UBND huyện	21.231		21.231		21.149		19.201				1.947	99,61		90,44
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	32.462		32.462		29.078		28.529				549	89,57		87,88
3	Phòng Nội vụ	6.235		6.235		6.215		5.798				417	99,68		93,00
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.673		2.673		2.673		2.635				38	100,00		98,59
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.580		7.580		7.478		6.942				536	98,65		91,58
6	Thanh tra huyện	2.545		2.545		2.539		2.539				-	99,78		99,78
7	Phòng Kinh tế	11.755		11.755		11.059		9.913	-			1.146	94,08		84,33
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	113.135		113.135		109.876		108.264	-			1.612	97,12		95,69
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	7.154		7.154		6.987		4.079	-			2.907	97,66		57,02
10	Phòng Y tế	3.164		3.164		3.164		3.164				-	100,00		100,00
11	Phòng Tư pháp	1.192		1.192		1.192		1.182				10	100,00		99,14
12	Phòng Quản lý đô thị	7.748		7.748		7.748		7.748					100,00		100,00
13	Đội trật tự xây dựng đô thị	3.070		3.070		3.005		2.988				16	97,87		97,33
14	Huyện ủy Mê Linh	18.984		18.984		18.905		18.700				205	99,58		98,50
15	Huyện đoàn Mê Linh	1.327		1.327		1.239		1.239				-	93,39		93,39
16	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	1.877		1.877		1.867		1.753				114	99,44		93,36
17	Hội Cựu chiến binh huyện	1.065		1.065		1.065		581				484	100,00		54,56
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	3.429		3.429		3.343		3.279				63	97,47		95,62
19	Hội Nông dân huyện	1.307		1.307		1.825		1.825					139,66		139,66
20	Ban quản lý di tích đền thờ Hai Bà Trưng	3.073		3.073		3.042		2.967				75	98,99		96,55
21	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện	47.875		47.875		47.875		44.245				3.630	100,00		92,42
22	Trung tâm PTQĐ	7.285		7.285		7.285		7.285					100,00		100,00
23	TT bồi dưỡng chính trị huyện Mê Linh	2.301		2.301		2.301		2.097				204	100,00		91,14

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SÁNG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
24	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện	7.868		7.868		7.814		7.625				189	99,31		96,91
25	Trung tâm văn hoá Thể thao Huyện Mê Linh	7.872		7.872		7.153		6.210				943	90,87		78,89
26	Hội Chữ thập đỏ	822		822		822		778				44	100,00		94,64
27	Hội Người mù	324		324		324		324					100,00		100,00
28	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	154		154		154		154					100,00		100,00
29	Hội Cựu thanh niên xung phong	184		184		184		184					100,00		100,00
30	Hội khuyến học	224		224		224		224					100,00		100,00
31	Hội người khuyết tật	90		90		90		90					100,00		100,00
32	Hội Người cao tuổi	421		421		421		421					100,00		100,00
33	Hội Sinh vật cảnh	50		50		50		50					100,00		100,00
34	Hội cựu giáo chức	70		70		70		70					100,00		100,00
35	Công an	10.961		10.961		10.953		10.953					99,93		99,93
36	Quân sự	26.838		26.838		26.720		24.304				2.416	99,56		90,56
37	Trung tâm y tế	5.633		5.633		5.555		3.919				1.636	98,61		69,57
38	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	244		244		242		242					99,02		99,02
39	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Mê Linh	1.000		1.000		1.000		1.000					100,00		100,00
40	Bảo hiểm xã hội Mê Linh	739		739		451		451					61,10		61,10
41	Tòa án nhân dân huyện Mê Linh	360		360		360		360					100,00		100,00
42	Kho bạc huyện Mê Linh	200		200		200		200					100,00		100,00
43	Chi cục thuế khu vực Sóc Sơn - Mê Linh	450		450		450		450					100,00		100,00
44	Viện kiểm sát huyện Mê Linh	310		310		310		310					100,00		100,00
45	Chi Cục THA huyện Mê Linh	50		50		50		50					100,00		100,00
46	Chi cục thống kê huyện Mê Linh	270		270		270		270					100,00		100,00
47	Liên đoàn lao động huyện Mê Linh	142		142		142		142					100,00		100,00
48	Trường THPT Yên Lãng	25		25		25		25					100,00		100,00
49	Trường THPT Quang Minh	25		25		25		25					100,00		100,00
50	Trường THPT Mê Linh	15		15		15		15					100,00		100,00

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
51	Trường THPT Tiên Thịnh	25		25		25		25					100,00		100,00
52	Trường THPT Tiên Phong	25		25		25		25					100,00		100,00
53	Trường THPT Tự Lập	25		25		25		25					100,00		100,00
54	Trường mầm non Chi Đông	4.514		4.514		4.507		4.507					99,84		99,84
55	Trường mầm non Chu Phan	6.478		6.478		6.466		6.466					99,81		99,81
56	Trường mầm non Đại Thịnh	6.534		6.534		6.523		6.523					99,83		99,83
57	Trường mầm non Hoàng Kim	3.326		3.326		3.322		3.322					99,87		99,87
58	Trường mầm non Kim Hoa	6.101		6.101		6.099		5.819				280	99,97		95,38
59	Trường mầm non Liên Mạc	6.182		6.182		6.161		6.161					99,66		99,66
60	Trường mầm non Mê Linh	8.041		8.041		8.039		8.026				13	99,97		99,81
61	Trường mầm non Quang Minh A	5.742		5.742		5.657		5.641				15	98,52		98,25
62	Trường mầm non Quang Minh B	6.185		6.185		6.088		6.088					98,42		98,42
63	Trường mầm non Tam Đông	4.962		4.962		4.935		4.935					99,46		99,46
64	Trường mầm non Thạch Đà A	5.164		5.164		5.163		5.160				3	99,98		99,92
65	Trường mầm non Thạch Đà B	4.925		4.925		4.872		4.872					98,92		98,92
66	Trường mầm non Thanh Lâm A	4.666		4.666		4.648		4.378				270	99,61		93,83
67	Trường mầm non Thanh Lâm B	4.360		4.360		4.281		4.271				11	98,20		97,96
68	Trường Mầm non Tiên Phong A	5.573		5.573		5.556		5.556					99,69		99,69
69	Trường mầm non Tiên Phong B	3.925		3.925		3.925		3.925					100,00		100,00
70	Trường mầm non Tiên Thắng	5.963		5.963		5.963		5.956				7	100,00		99,88
71	Trường mầm non Tiên Thịnh	5.485		5.485		5.474		5.474					99,80		99,80
72	Trường mầm non Tráng Việt	5.496		5.496		5.496		5.496					100,00		100,00
73	Trường mầm non Tự Lập	5.842		5.842		5.812		5.812					99,49		99,49
74	Trường mầm non Văn Khê A	5.097		5.097		5.071		4.803				267	99,48		94,24
75	Trường mầm non Văn Khê B	3.443		3.443		3.443		3.443					100,00		100,00
76	Trường mầm non Vạn Yên	3.765		3.765		3.680		3.680					97,74		97,74
77	Trường TH Chi Đông	5.178		5.178		5.178		5.178					100,00		100,00
78	Trường TH Chu Phan	6.551		6.551		6.512		6.512					99,41		99,41
79	Trường TH Đại Thịnh A	4.831		4.831		4.791		4.791					99,17		99,17
80	Trường TH Đại Thịnh B	3.750		3.750		3.750		3.750					100,00		100,00
81	Trường TH Hoàng Kim	2.957		2.957		2.957		2.957					100,00		100,00
82	Trường TH Kim Hoa A	5.022		5.022		5.022		5.022					100,00		100,00
83	Trường TH Kim Hoa B	3.016		3.016		3.016		2.907				109	100,00		96,39

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU	CHI	CHƯƠNG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU	CHI	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI	TỔNG	CHI ĐẦU	CHI	
			TU PHÁT	THƯỜNG			TU PHÁT	THƯỜNG	TỔNG SỐ	TU PHÁT	THƯỜNG			CHUYÊN	SỐ	TU PHÁT
(KHÔNG	(KHÔNG	TRÌNH	(KHÔNG	(KHÔNG	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH	TRÌNH
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3	
84	Trường TH Liên Mạc A	4.018		4.018		4.018		4.018					100,00		100,00	
85	Trường TH Liên Mạc B	3.897		3.897		3.897		3.897					100,00		100,00	
86	Trường TH Mê Linh	6.784		6.784		6.752		6.752					99,53		99,53	
87	Trường TH Quang Minh A	7.198		7.198		7.156		7.152				4	99,41		99,36	
88	Trường TH Quang Minh B	5.112		5.112		5.112		5.112					100,00		100,00	
89	Trường TH Tam Đồng	5.308		5.308		5.308		5.308					100,00		100,00	
90	Trường TH Thạch Đà A	6.504		6.504		6.504		6.504					100,00		100,00	
91	Trường TH Thạch Đà B	3.926		3.926		3.926		3.926					100,00		100,00	
92	Trường TH Thanh Lâm A	7.025		7.025		7.025		7.025					100,00		100,00	
93	Trường TH Thanh Lâm B	6.290		6.290		6.290		6.290					100,00		100,00	
94	Trường TH Tiên Phong A	6.640		6.640		6.623		6.623					99,74		99,74	
95	Trường TH Tiên Phong B	5.366		5.366		5.343		5.343					99,57		99,57	
96	Trường TH Tiên Thắng A	5.520		5.520		5.518		5.518					99,98		99,98	
97	Trường TH Tiên Thắng B	4.027		4.027		3.984		3.984					98,93		98,93	
98	Trường TH Tiên Thịnh	6.125		6.125		6.114		6.114					99,82		99,82	
99	Trường TH Tráng Việt A	3.285		3.285		3.265		3.195				70	99,40		97,28	
100	Trường TH Tráng Việt B	3.803		3.803		3.803		3.803					100,00		100,00	
101	Trường TH Tự Lập A	4.297		4.297		4.297		4.297					100,00		100,00	
102	Trường TH Tự Lập B	2.935		2.935		2.931		2.860				71	99,86		97,45	
103	Trường TH Văn Khê A	7.093		7.093		7.093		7.093					100,00		100,00	
104	Trường TH Văn Khê B	3.048		3.048		3.048		3.018	-			30	100,00		99,01	
105	Trường TH Vạn Yên	3.226		3.226		3.226		3.226	-				100,00		100,00	
106	Trường THCS Chi Đông	4.514		4.514		4.497		4.333	-			164	99,63		95,99	
107	Trường THCS Chu Phan	4.554		4.554		4.554		4.479	-			75	100,00		98,35	
108	Trường THCS Đại Thịnh	6.060		6.060		6.060		5.937	-			123	100,00		97,98	
109	Trường THCS Hoàng Kim	3.075		3.075		3.075		3.042	-			33	100,00		98,92	
110	Trường THCS Kim Hoa	5.294		5.294		5.282		5.193	-			90	99,78		98,09	
111	Trường THCS Liên Mạc	7.112		7.112		7.093		6.974	-			119	99,73		98,05	
112	Trường THCS Mê Linh	6.778		6.778		6.778		6.421	-			357	100,00		94,73	
113	Trường THCS Quang Minh	7.915		7.915		7.886		7.496	-			391	99,64		94,70	
114	Trường THCS Tam Đồng	4.893		4.893		4.866		4.797	-			69	99,45		98,03	
115	Trường THCS Phạm Hồng Thái	7.144		7.144		7.144		7.014	-			130	100,00		98,18	
116	Trường THCS Thanh Lâm A	5.516		5.516		5.498		5.420	-			78	99,66		98,26	
117	Trường THCS Thanh Lâm B	4.499		4.499		4.499		4.419	-			80	100,00		98,22	
118	Trường THCS Tiên Phong	9.453		9.453		9.453		9.279	-			174	100,00		98,16	
119	Trường THCS Tiên Thắng	7.202		7.202		7.172		7.046	-			127	99,58		97,82	
120	Trường THCS Tiên Thịnh	5.375		5.375		5.370		5.287	-			83	99,92		98,37	
121	Trường THCS Tráng Việt	5.257		5.257		5.248		5.159	-			89	99,83		98,15	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
122	Trường THCS Trung Vương	5.886		5.886		5.886		5.794				92	100,00		98,43
123	Trường THCS Tự Lập	6.172		6.172		6.172		6.071				101	100,00		98,36
124	Trường THCS Văn Khê	7.682		7.682		7.682		7.535				147	100,00		98,09
125	Trường THCS Vạn Yên	2.950		2.950		2.950		2.907				43	100,00		98,54
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-				-									
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-				-									
IV	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	15.275		15.275		15.275		15.275					100,00		100,00
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	173.599		173.599		173.599		173.599					100,00		100,00
VI	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				394.924						394.924			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	173.599	98.537	75.062	-	75.062	-	172.141	98.537	73.604	-	73.604	-	99,16	100,00	98,06		98,06	
1	Xã Thanh Lâm	11.585	6.584	5.001		5.001		11.534	6.584	4.950		4.950		99,56	100,00	98,98		98,98	
2	Xã Kim Hoa	8.614	5.374	3.241		3.241		8.612	5.374	3.239		3.239		99,98	100,00	99,94		99,94	
3	TT Quang Minh	10.133	5.401	4.732		4.732		10.133	5.401	4.732		4.732		100,00	100,00	100,00		100,00	
4	Xã Tam Đồng	7.952	4.889	3.063		3.063		7.880	4.889	2.991		2.991		99,10	100,00	97,66		97,66	
5	Xã Tự Lập	9.986	5.082	4.904		4.904		9.667	5.082	4.586		4.586		96,81	100,00	93,51		93,51	
6	Xã Tiên Thắng	11.282	6.090	5.192		5.192		11.219	6.090	5.129		5.129		99,44	100,00	98,78		98,78	
7	Xã Đại Thịnh	9.440	5.609	3.831		3.831		9.154	5.609	3.546		3.546		96,98	100,00	92,56		92,56	
8	Xã Tiên Phong	9.108	5.695	3.413		3.413		9.082	5.695	3.386		3.386		99,71	100,00	99,23		99,23	
9	Xã Tráng Việt	8.441	5.248	3.194		3.194		8.441	5.248	3.194		3.194		100,00	100,00	100,00		100,00	
10	Xã Mê Linh	8.846	5.783	3.063		3.063		8.800	5.783	3.018		3.018		99,49	100,00	98,52		98,52	
11	Xã Thạch Đà	11.316	5.649	5.667		5.667		11.190	5.649	5.541		5.541		98,89	100,00	97,78		97,78	
12	Xã Hoàng Kim	7.947	4.519	3.428		3.428		7.946	4.519	3.426		3.426		99,98	100,00	99,96		99,96	
13	Xã Chu Phan	9.309	5.123	4.186		4.186		9.309	5.123	4.186		4.186		100,00	100,00	100,00		100,00	
14	Xã Liên Mạc	13.495	6.014	7.481		7.481		13.278	6.014	7.264		7.264		98,39	100,00	97,10		97,10	
15	Xã Vạn Yên	7.107	4.387	2.720		2.720		7.107	4.387	2.720		2.720		100,00	100,00	100,00		100,00	
16	Xã Tiên Thịnh	9.471	5.804	3.667		3.667		9.456	5.804	3.652		3.652		99,84	100,00	99,59		99,59	
17	Xã Văn Khê	12.612	6.380	6.231		6.231		12.591	6.380	6.210		6.210		99,83	100,00	99,66		99,66	
18	TT Chi Đông	6.956	4.907	2.049		2.049		6.741	4.907	1.833		1.833		96,90	100,00	89,48		89,48	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3156 /QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Mê Linh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3		
	Ngân sách huyện (Kinh phí xây dựng nông thôn mới)	30.000,00	30.000,00	-	-	13.490,46	13.490,46	-	13.490,46	13.490,46	13.490,46	-	-	-	-	44,97	44,97	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng	500,00	500,00			500,00	500,00		500,00	500,00	500,00					100,00	100,00	
2	UBND xã Kim Hoa	2.000,00	2.000,00			1.300,00	1.300,00		1.300,00	1.300,00	1.300,00					65,00	65,00	
3	UBND xã Vạn Yên	2.000,00	2.000,00			2.000,00	2.000,00		2.000,00	2.000,00	2.000,00					100,00	100,00	
4	UBND xã Chu Phan	2.000,00	2.000,00			127,22	127,22		127,22	127,22	127,22					6,36	6,36	
5	UBND xã Thanh Lâm	2.400,00	2.400,00			850,00	850,00		850,00	850,00	850,00					35,42	35,42	
6	UBND xã Liên Mạc	5.500,00	5.500,00			2.848,66	2.848,66		2.848,66	2.848,66	2.848,66					51,79	51,79	
7	UBND xã Đại Thịnh	5.500,00	5.500,00			271,41	271,41		271,41	271,41	271,41					4,93	4,93	
8	UBND xã Hoàng Kim	4.600,00	4.600,00			1.710,00	1.710,00		1.710,00	1.710,00	1.710,00					37,17	37,17	
9	UBND xã Tiên Phong	1.000,00	1.000,00			1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.000,00	1.000,00					100,00	100,00	
10	UBND xã Tiến Thịnh	1.700,00	1.700,00			1.438,17	1.438,17		1.438,17	1.438,17	1.438,17					84,60	84,60	
11	UBND xã Thạch Đà	2.800,00	2.800,00			1.445,00	1.445,00		1.445,00	1.445,00	1.445,00					51,61	51,61	